

Số: /QĐ-SVHTTDL Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 cho các đơn vị trực thuộc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH ngày 16 tháng 06 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 06 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4226/QĐ-UBND ngày 12/8/2026 của UBND Thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5969/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; dự toán thu, chi ngân sách; biên chế hành chính sự nghiệp; khoa học và công nghệ năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 4350/QĐ-UBND ngày 17/8/2026 của UBND Thành phố Hà Nội về việc giao, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước cấp Thành phố năm 2026 cho các cơ quan chuyên môn thuộc Thành phố khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy theo quy định của pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 111/QĐ-SVHTTDL ngày 21/8/2026 của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 cho các đơn vị trực thuộc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn Phòng, Trưởng các phòng Quản lý Nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Ban Giám đốc Sở;
- Website của Sở;
- Lưu: VT, KHTC_(PChi).

GIÁM ĐỐC

Phạm Tuấn Long

CÔNG BỐ CÔNG KHAI PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SVHTTDL ngày / / 2026 của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Quyết định số 4350/QĐ-UBND ngày 17/8/2026 của UBND Thành phố	Số VHTTDL phân bổ	Trong đó																
				Văn phòng Sở	Trung tâm HL và TĐTT	Trường PTNK ĐTTT	Nhà hát Chèo	Nhà hát Cải lương	Nhà hát Kịch	Nhà hát Ca múa Nhạc TL	Nhà hát NT xiếc và TK	Nhà hát Múa Rối TL	Bảo tàng	Ban QLDT danh thắng	Ban QLDT nhà tù Hoà Lò	TTHĐ VHKK VMQTG	Trung tâm TT Triển lãm	TT VH và thư viện	Làng VHDL các dân tộc VN	TT xúc tiến VHTTDL
1	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí																			
1	Số thu phí, lệ phí	175.984.000	175.984.000	1.984.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Lệ phí	15.000	15.000	15.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Lệ phí cấp phép đặt chỉ nhành văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	15.000	15.000	15.000																
1.2	Phí	175.969.000	175.969.000	1.969.000																
-	Phí thẩm quan	174.000.000	174.000.000										2.000.000	56.000.000	21.000.000	95.000.000				
-	Phí thẩm định nội dung văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu	9.000	9.000	9.000																
-	Phí thẩm định chương trình nghệ thuật	715.000	715.000	715.000																
-	Phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác	10.000	10.000	10.000																
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ chuyên nghiệp	44.000	44.000	44.000																
-	Phí thẩm định nội dung tài liệu xuất bản phẩm không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản	50.000	50.000	50.000																
-	Phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch	861.000	861.000	861.000																
-	Phí thẩm định, phân hạng cơ sở lưu trú du lịch; cơ sở kinh doanh dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	100.000	100.000	100.000																
-	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	180.000	180.000	180.000																
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	156.600.000	156.600.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.800.000	50.400.000	18.900.000	85.500.000	0	0	0	0
	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	156.600.000	156.600.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.800.000	50.400.000	18.900.000	85.500.000	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	106.515.000	106.515.000										1.800.000	30.240.000	18.900.000	55.575.000				

STT	NỘI DUNG	Quyết định số 4350/QĐ-UBND ngày 17/8/2026 của UBND Thành phố	Sở VHTTDL phân bổ	Trong đó																
				Văn phòng Sở	Trung tâm HL và TĐTT	Trường PTNK TĐTT	Nhà hát Chèo	Nhà hát Cải lương	Nhà hát Kịch	Nhà hát Ca múa Nhạc TL	Nhà hát NT xiếc và TK	Nhà hát Múa Rối TL	Bảo tàng	Ban QLDT danh thắng	Ban QLDT nhà tù Hoà Lò	TTHD VHKK VMQTG	Trung tâm TT Triển lãm	TT VH và thư viện	Làng VHDL các dân tộc VN	TT xúc tiến VHTTDL
	<i>Trong đó: Dành nguồn để tích lũy thực hiện cải cách tiền lương</i>	216.000	216.000										216.000							
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	50.085.000	50.085.000											20.160.000		29.925.000				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	19.384.000	19.384.000	1.984.000	0	0	0	0	0	0	0	0	200.000	5.600.000	2.100.000	9.500.000	0	0	0	0
3.1	Lệ phí	15.000	15.000	15.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Lệ phí cấp phép đặt chỉ nhánh văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	15.000	15.000	15.000																
3.2	Phí	19.369.000	19.369.000	1.969.000	0	0	0	0	0	0	0	0	200.000	5.600.000	2.100.000	9.500.000	0	0	0	0
-	Phí thẩm quan	17.400.000	17.400.000										200.000	5.600.000	2.100.000	9.500.000				
-	Phí thẩm định nội dung văn hóa phẩm xuất khẩu, nhập khẩu	9.000	9.000	9.000																
-	Phí thẩm định chương trình nghệ thuật	715.000	715.000	715.000																
-	Phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác	10.000	10.000	10.000																
-	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ chuyên nghiệp	44.000	44.000	44.000																
-	Phí thẩm định nội dung tài liệu xuất bản phẩm không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản	50.000	50.000	50.000																
-	Phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch	861.000	861.000	861.000																
-	Phí thẩm định, phân hạng cơ sở lưu trú du lịch; cơ sở kinh doanh dịch vụ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	100.000	100.000	100.000																
-	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	180.000	180.000	180.000																
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)	1.774.388.000	1.774.388.000	287.778.000	734.418.000	25.382.000	55.606.000	31.730.000	28.727.000	44.414.000	16.039.000	33.340.000	52.075.000	4.800.000	0	0	345.383.000	48.729.000	3.375.000	62.592.000
II.1	Chi thường xuyên	1.773.416.000	1.773.416.000	286.806.000	734.418.000	25.382.000	55.606.000	31.730.000	28.727.000	44.414.000	16.039.000	33.340.000	52.075.000	4.800.000	0	0	345.383.000	48.729.000	3.375.000	62.592.000
1	Chi quản lý hành chính	106.928.000	106.928.000	94.328.000	0	0	600.000	600.000	600.000	761.000	600.000	600.000	0	0	0	0	8.839.000	0	0	0
a	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>32.164.000</i>	<i>32.164.000</i>	<i>32.164.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	a.1. Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)		17.094.000	17.094.000																
	a.2. Chi khác ngoài lương		15.070.000	15.070.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	NỘI DUNG	Quyết định số 4350/QĐ-UBND ngày 17/8/2026 của UBND Thành phố	Số VHTTDL phân bổ	Trong đó																
				Văn phòng Sở	Trung tâm HL và TĐTT	Trường PTNK TĐTT	Nhà hát Chèo	Nhà hát Cải lương	Nhà hát Kịch	Nhà hát Ca múa Nhạc TL	Nhà hát NT xiếc và TK	Nhà hát Múa Rối TL	Bảo tàng	Ban QLDT danh thắng	Ban QLDT nhà tù Hoà Lò	TTHĐ VHKK VMQTG	Trung tâm TT Triển lãm	TT VH và thư viện	Làng VHDL các dân tộc VN	TT xúc tiến VHTTDL
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	74.764.000	74.764.000	62.164.000			600.000	600.000	600.000	761.000	600.000	600.000					8.839.000			
2	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	804.859.000	804.859.000	45.059.000	734.418.000	25.382.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	804.859.000	804.859.000	45.059.000	734.418.000	25.382.000														
3	Chi sự nghiệp khác	59.200.000	59.200.000	932.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	58.268.000	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	59.200.000	59.200.000	932.000													58.268.000			
4	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	238.666.000	238.666.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	238.666.000	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	238.666.000	238.666.000														238.666.000			
5	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.579.000	11.579.000	11.579.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.579.000	11.579.000	11.579.000																
6	Chi sự nghiệp kinh tế	127.942.000	127.942.000	66.850.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	61.092.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	127.942.000	127.942.000	66.850.000																61.092.000
7	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	6.117.000	6.117.000	4.617.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.117.000	6.117.000	4.617.000																1.500.000
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	418.125.000	418.125.000	63.441.000	0	0	55.006.000	31.130.000	28.127.000	43.653.000	15.439.000	32.740.000	52.075.000	4.800.000	0	0	39.610.000	48.729.000	3.375.000	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	418.125.000	418.125.000	63.441.000			55.006.000	31.130.000	28.127.000	43.653.000	15.439.000	32.740.000	52.075.000	4.800.000			39.610.000	48.729.000	3.375.000	
11.2	Chương trình MTQG và mục tiêu Thành phố	972.000	972.000	972.000																
1	Kinh phí thực hiện các Chương trình MTQG	972.000	972.000	972.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
(1)	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	972.000	972.000	972.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0